

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /CBTT/2020

Thủ Dầu Một, ngày 21 tháng 2 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**  
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2019.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/02/2020 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRẦN THẾ HƯNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 03/02/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Trần Thế Hưng



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Diệu Trang**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0938-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>542.930.188.646</b>	<b>141.359.459.006</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>322.654.141.110</b>	<b>45.019.151.217</b>
111	1. Tiền		62.654.141.110	2.019.151.217
112	2. Các khoản tương đương tiền		260.000.000.000	43.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>191.161.415.783</b>	<b>76.033.653.950</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.523.185.303	30.122.515.596
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.966.818.816	3.276.567.300
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	129.671.411.664	42.634.571.054
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>4.927.558.434</b>	<b>1.133.087.386</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.927.558.434	1.133.087.386
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24.187.073.319</b>	<b>11.173.566.453</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	158.024.600	310.161.350
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.029.048.719	10.863.405.103
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.807.023.233.712</b>	<b>1.646.831.429.800</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>714.342.842.170</b>	<b>764.573.141.792</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	659.179.630.942	707.840.444.435
222	- Nguyên giá		872.004.682.766	833.320.360.843
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.825.051.824)	(125.479.916.408)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	55.163.211.228	56.732.697.357
228	- Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.345.495.265)	(2.776.009.136)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>227.861.405.540</b>	<b>19.738.200.928</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	227.861.405.540	19.738.200.928
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>861.968.882.497</b>	<b>857.899.704.002</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		701.238.875.002	701.238.875.002
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.730.007.495	160.514.007.495
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.853.178.495)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.850.103.505</b>	<b>4.620.383.078</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.850.103.505	4.272.287.078
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	348.096.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.349.953.422.358</b>	<b>1.788.190.888.806</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>773.845.165.012</b>	<b>679.175.903.593</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>292.849.569.090</b>	<b>254.552.920.506</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.151.583.867	12.811.913.950
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.100.843.109	2.493.383.896
314	3. Phải trả người lao động		-	112.898.619
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.624.336.160	610.269.230
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	87.603.223.050	97.689.531.600
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	158.295.511.213	129.021.443.648
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.074.071.691	11.813.479.563
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>480.995.595.922</b>	<b>424.622.983.087</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	480.995.595.922	424.622.983.087
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.576.108.257.346</b>	<b>1.109.014.985.213</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.576.108.257.346</b>	<b>1.109.014.985.213</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		957.000.003.750	812.000.003.750
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		957.000.003.750	812.000.003.750
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		376.374.321.818	145.319.321.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.778.231.436	34.778.874.384
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.955.700.342	116.916.785.261
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.317.878.272	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		117.637.822.070	116.916.785.261
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.349.953.422.358</b>	<b>1.788.190.888.806</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng



Tăng Tổ Văn

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	345.772.085.411	286.245.776.139
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		345.772.085.411	286.245.776.139
11	3. Giá vốn hàng bán	21	162.449.632.713	101.631.787.389
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.322.452.698	184.613.988.750
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	72.353.889.220	74.071.742.075
22	6. Chi phí tài chính	23	37.937.304.576	55.644.461.989
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.624.076.935	51.620.377.865
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.741.440.750	6.645.684.243
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		210.997.596.592	196.395.584.593
31	9. Thu nhập khác	25	732.050.252	859.359.769
32	10. Chi phí khác		435.739.730	82.046.311
40	11. Lợi nhuận khác		296.310.522	777.313.458
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		211.293.907.114	197.172.898.051
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.526.085.044	7.176.112.790
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>203.767.822.070</u>	<u>189.996.785.261</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.971	2.368

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Tăng Tô Văn

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>211.293.907.114</b>	<b>197.172.898.051</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	88.914.621.545	46.600.579.186
03	- Các khoản dự phòng	(3.853.178.495)	3.853.178.495
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(72.353.889.220)	(77.342.570.354)
06	- Chi phí lãi vay	41.624.076.935	51.620.377.865
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>265.625.537.879</b>	<b>221.904.463.243</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(15.141.658.043)	44.440.069.689
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.446.375.048)	(644.377.451)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(21.617.685.318)	(26.871.892.212)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.574.320.323	3.065.220.234
14	- Tiền lãi vay đã trả	(41.871.019.555)	(72.951.229.584)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.947.382.822)	(4.936.412.811)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.338.957.809)	(3.245.291.269)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>172.836.779.607</b>	<b>160.760.549.839</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(346.736.663.444)	(44.797.033.633)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	6.730.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(23.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.000.000.000	15.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(216.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.129.193.330	32.036.505.050
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(283.823.470.114)</b>	<b>(14.030.528.583)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	376.055.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	387.414.164.143	109.150.755.648
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(301.767.483.743)	(474.406.219.687)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(73.080.000.000)	(52.032.396.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>388.621.680.400</b>	<b>(417.287.860.839)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		277.634.989.893	(270.557.839.583)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		45.019.151.217	315.576.990.800
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>322.654.141.110</u>	<u>45.019.151.217</u>

Người lập biểu

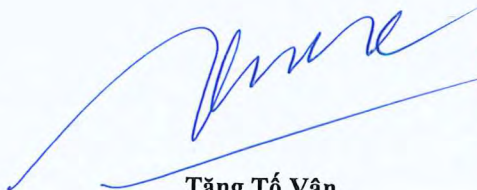
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Tố Vân



Trần Thế Hưng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 957.000.003.750 VND (*Chín trăm năm mươi bảy tỷ, ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*), tương đương 95.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đưa vào vận hành Nhà máy cấp nước Bàu Bàng từ tháng 4 năm 2018, cùng với việc vận hành Nhà máy nước Dĩ An, sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ của Công ty trong năm 2019 tăng đáng kể so với năm 2018. Đồng thời, giá nước sạch tiêu thụ trong năm 2019 tăng 5% so với năm 2018. Tổng hợp các yếu tố này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2019 tăng cao so với năm 2018.

Bên cạnh đó, trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định theo hướng giảm thời gian khấu hao so với thời gian khấu hao ban đầu. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 34,2 tỷ đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước. Ngoài ra, chi phí lãi vay trong năm cũng giảm 9,9 tỷ đồng so với năm trước, các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 tăng 14,12 tỷ đồng so với năm 2018.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
  - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
  - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định theo hướng giảm thời gian khấu hao so với thời gian khấu hao ban đầu nhưng vẫn nằm trong khung khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định nhằm giảm thời gian thu hồi suất vốn đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ đối với một số tài sản cố định, ngày càng nâng cao công suất hoạt động của các Nhà máy nước và kiểm tra chặt chẽ hơn nữa chất lượng nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 34,2 tỷ đồng so với việc vẫn áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*b) Ưu đãi thuế*

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 02 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

**2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	306.574.874	460.447.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.347.566.236	1.558.704.143
Các khoản tương đương tiền (*)	260.000.000.000	43.000.000.000
	<b><u>322.654.141.110</u></b>	<b><u>45.019.151.217</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	8.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	8.000.000.000	-
	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>701.238.875.002</b>	<b>1.328.250.000.000</b>	-	<b>701.238.875.002</b>	<b>1.420.650.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (i)	695.758.875.002	1.328.250.000.000	-	695.758.875.002	1.420.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường (ii)	5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>160.730.007.495</b>	<b>225.172.882.667</b>	-	<b>160.514.007.495</b>	<b>156.660.829.000</b>	<b>(3.853.178.495)</b>
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	160.730.007.495	225.172.882.667	-	160.514.007.495	156.660.829.000	(3.853.178.495)
	<b>861.968.882.497</b>	<b>1.553.422.882.667</b>	-	<b>861.752.882.497</b>	<b>1.577.310.829.000</b>	<b>(3.853.178.495)</b>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 28/12/2018 và ngày 31/12/2019 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 31/12/2018 là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày 28/12/2018; tại ngày 31/12/2019 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- Trong năm, Công ty thực hiện mua 12.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tương đương tổng mệnh giá mua là 120.000.000 VND với tổng giá phí đầu tư của số cổ phần này là 216.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 12.062.833 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với tổng giá trị đầu tư là 160.730.007.495 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 12,06%.



**Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	38,50%	38,50%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,88%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 32.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	31.523.185.303	-	30.003.325.596	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	119.190.000	-
	<b>31.523.185.303</b>	<b>-</b>	<b>30.122.515.596</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31.523.185.303</b>	<b>-</b>	<b>30.003.325.596</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (i)	11.746.233.066	-	-	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (ii)	10.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn D.P (iii)	6.590.635.750	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	-	2.802.604.000	-
Các đối tượng khác	1.629.950.000	-	473.963.300	-
	<b>29.966.818.816</b>	<b>-</b>	<b>3.276.567.300</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>420.000.000</b>	<b>-</b>	<b>427.213.300</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)



- (i) Tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 theo Hợp đồng kinh tế số 08/HĐ-KT ngày 28/03/2019 về việc thi công xây dựng nhà máy xử lý nước sạch, trạm bơm nước thô (Gói thầu số 04) - Dự án mở rộng Nhà máy nước Dĩ An công suất tăng thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng giá trị hợp đồng là 162 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Thời gian thực hiện hợp đồng là 21 tháng, trong đó thời gian thi công là 09 tháng kể từ ngày khởi công và thời gian bảo hành là 12 tháng tính từ ngày công trình đưa vào sử dụng. Tổng giá trị tạm ứng theo hợp đồng là 50 tỷ đồng; giá trị tạm ứng còn lại tại ngày 31/12/2019 là 11.746.233.066 VND.
- (ii) Tạm ứng cho Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng kinh tế số 01-BB/2019/HĐXD ngày 02/12/2019 để thi công công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2, công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, hạng mục Bể phản ứng lắng và Bể lọc. Tổng giá trị hợp đồng là 29.490.416.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT), giá trị tạm ứng còn lại tại ngày 31/12/2019 là 10.000.000.000 VND.
- (iii) Tạm ứng cho Công ty TNHH Tư vấn D.P theo Hợp đồng kinh tế số 1209/2019/HĐKT/TDMW-DP ngày 12/09/2019 về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống tổ máy phát điện cho dự án nhà máy nước Thủ Dầu Một. Tổng giá trị hợp đồng là 23.882.952.500 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Thời gian thực hiện hợp đồng là 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và nhận được khoản tiền tạm ứng đợt 1. Tổng giá trị đã tạm ứng còn lại tại ngày 31/12/2019 là 6.590.635.750 VND.

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	57.750.000.000	-	40.425.000.000	-
Tạm ứng (i)	71.228.707.502	-	1.730.043.486	-
Dự thu lãi tiền gửi	325.260.273	-	425.564.383	-
Phải thu khác	367.443.889	-	53.963.185	-
	<b>129.671.411.664</b>	<b>-</b>	<b>42.634.571.054</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>58.046.694.933</b>	<b>-</b>	<b>40.441.367.724</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

- (i) Số dư tạm ứng tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm khoản 70.240.000.000 VND tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù cho những hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công tuyến ống nước thô thuộc Dự án mở rộng quỹ đất dự trữ tại trạm bơm nước thô Tân Ba (phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 12/12/2019.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.510.513.250	-	994.512.758	-
Công cụ, dụng cụ	417.045.184	-	138.574.628	-
	<b>4.927.558.434</b>	<b>-</b>	<b>1.133.087.386</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án nâng cấp Nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3 (i)	227.161.291.904	-
Nâng cấp hệ thống bể lắng Lamén và lắp đặt máy bơm tại Nhà máy nước Dĩ An (ii)	-	18.815.066.409
Các công trình khác	700.113.636	923.134.519
	<b>227.861.405.540</b>	<b>19.738.200.928</b>



- (i) - *Tên Dự án:* Dự án mở rộng nhà máy nước Dĩ An thuộc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, nâng thêm công suất 100.000m<sup>3</sup>/ngày đêm;  
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;  
- *Địa điểm xây dựng:* Thị xã Tân Uyên và thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương;  
- *Mục đích xây dựng:* Nâng công suất nhà máy nước Dĩ An từ 100.000m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 200.000m<sup>3</sup>/ngày đêm;  
- *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 557.978.000.000 VND. Trong đó, giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 513.458.273.000 VND;  
- *Kế hoạch nguồn vốn đầu tư cụ thể như sau:*
- Hạng mục tuyến ống nước thô D1400 với tổng đầu tư là 112,45 tỷ đồng đã được Công ty đầu tư với nguồn tài trợ vốn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương là 50% (trương đương 56 tỷ đồng);
  - Vốn vay tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương với tổng số tiền là 89 tỷ đồng;
  - Vốn vay các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của Công ty là 110 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành các hồ sơ pháp lý Dự án, Công ty sẽ có văn bản đề nghị vay bổ sung tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương 110 tỷ để hoàn trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn;
  - Giá trị còn lại khoảng 201 tỷ đồng được tài trợ từ nguồn phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ của Công ty.
- *Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:* Dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 01/2019 và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.  
- *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm 126,08 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành 4 đợt - Gói thầu thi công xây dựng nhà máy xử lý, trạm bơm nước thô Nhà máy Dĩ An nâng công suất lên 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 35,6 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 hạng mục thi công hệ thống điện trạm bơm nước thô - nước sạch, máy hút bùn, lắp đặt đường ống gang D1400; 22,7 tỷ đồng giá trị vật tư ống gang D1400 và phụ kiện xuất dùng; 22,1 tỷ mua máy móc, thiết bị; 7 tỷ các chi phí tư vấn, thẩm tra giám sát; 3,3 tỷ lãi vay vốn hóa và một số chi phí khác.
- (ii) Dự án nâng cấp hệ thống bể lắng Lamen và lắp đặt máy bơm tại Nhà máy nước Dĩ An đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trong Quý 1 năm 2019 với tổng giá trị quyết toán hoàn thành là 32.089.321.193 VND.

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối năm	<u>58.816.676.675</u>	<u>692.029.818</u>	<u>59.508.706.493</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.511.206.563	264.802.573	2.776.009.136
- Khấu hao trong	1.504.452.432	65.033.697	1.569.486.129
Số dư cuối năm	<u>4.015.658.995</u>	<u>329.836.270</u>	<u>4.345.495.265</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	56.305.470.112	427.227.245	56.732.697.357
Tại ngày cuối năm	<u>54.801.017.680</u>	<u>362.193.548</u>	<u>55.163.211.228</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 54.801.017.680 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	406.058.929.512	143.764.545.544	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	833.320.360.843
- Mua trong năm	70.950.000	-	-	-	-	70.950.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	843.364.394	37.770.007.529	-	-	-	38.613.371.923
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>406.973.243.906</b>	<b>181.534.553.073</b>	<b>277.258.119.745</b>	<b>120.818.182</b>	<b>6.117.947.860</b>	<b>872.004.682.766</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	60.955.795.193	34.147.610.184	29.738.664.053	87.982.983	549.863.995	125.479.916.408
- Khấu hao trong năm	43.748.021.558	21.897.862.791	21.067.562.103	19.994.277	611.694.687	87.345.135.416
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>104.703.816.751</b>	<b>56.045.472.975</b>	<b>50.806.226.156</b>	<b>107.977.260</b>	<b>1.161.558.682</b>	<b>212.825.051.824</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	345.103.134.319	109.616.935.360	247.519.455.692	32.835.199	5.568.083.865	707.840.444.435
Tại ngày cuối năm	<b>302.269.427.155</b>	<b>125.489.080.098</b>	<b>226.451.893.589</b>	<b>12.840.922</b>	<b>4.956.389.178</b>	<b>659.179.630.942</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 658.065.551.562 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 90.000.000 VND.



12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.535.987	35.686.885
Các khoản khác	63.488.613	274.474.465
	<b>158.024.600</b>	<b>310.161.350</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	246.290.338	295.571.730
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	624.705.808	965.454.412
Chi phí đi dờn đường dây 110KV - Trạm bơm nước thô	-	1.897.354.408
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	602.825.760	146.276.973
Các khoản khác	1.376.281.599	967.629.555
	<b>2.850.103.505</b>	<b>4.272.287.078</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	1.581.956.906	1.581.956.906
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.851.206.105	2.851.206.105	6.886.892.180	6.886.892.180
Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	-	-	1.891.142.752	1.891.142.752
Các đối tượng khác	2.300.377.762	2.300.377.762	2.451.922.112	2.451.922.112
	<b>5.151.583.867</b>	<b>5.151.583.867</b>	<b>12.811.913.950</b>	<b>12.811.913.950</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.532.192.805</b>	<b>-</b>	<b>8.778.034.932</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)



14 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	592.943.648	592.943.648	177.656.051.308	171.156.983.743	7.092.011.213	7.092.011.213
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	592.943.648	592.943.648	42.248.558.608	35.749.491.043	7.092.011.213	7.092.011.213
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	55.407.492.700	55.407.492.700	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	128.428.500.000	128.428.500.000	153.385.500.000	130.610.500.000	151.203.500.000	151.203.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	59.800.000.000	59.800.000.000	65.507.000.000	61.982.000.000	63.325.000.000	63.325.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	36.250.000.000	36.250.000.000	55.500.000.000	36.250.000.000	55.500.000.000	55.500.000.000
	<b>129.021.443.648</b>	<b>129.021.443.648</b>	<b>331.041.551.308</b>	<b>301.767.483.743</b>	<b>158.295.511.213</b>	<b>158.295.511.213</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	173.171.312.000	173.171.312.000	11.210.188.000	61.982.000.000	122.399.500.000	122.399.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	104.922.731.087	104.922.731.087	-	32.378.500.000	72.544.231.087	72.544.231.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	225.850.000.000	225.850.000.000	198.547.924.835	36.250.000.000	388.147.924.835	388.147.924.835
- Vay dài hạn khác	49.107.440.000	49.107.440.000	-	-	49.107.440.000	49.107.440.000
	<b>553.051.483.087</b>	<b>553.051.483.087</b>	<b>209.758.112.835</b>	<b>130.610.500.000</b>	<b>632.199.095.922</b>	<b>632.199.095.922</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(128.428.500.000)	(128.428.500.000)	(153.385.500.000)	(130.610.500.000)	(151.203.500.000)	(151.203.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>424.622.983.087</b>	<b>424.622.983.087</b>			<b>480.995.595.922</b>	<b>480.995.595.922</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	7.092.011.213	592.943.648
				<u>7.092.011.213</u>	<u>592.943.648</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
<b>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>							
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(1)	122.399.500.000	63.325.000.000	173.171.312.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(2)	75.167.500.000	35.125.000.000	108.887.500.000
- Hợp đồng số 017K18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2023	(3)	31.476.000.000	24.400.000.000	55.876.000.000
					15.756.000.000	3.800.000.000	8.407.812.000
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>							
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	72.544.231.087	32.378.500.000	104.922.731.087
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	23.779.231.087	13.596.000.000	37.375.231.087
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(4)	15.165.000.000	7.582.500.000	22.747.500.000
					33.600.000.000	11.200.000.000	44.800.000.000
<b>Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương</b>							
- Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-TDH ngày 22/04/2015	VND	6,95%	2019		388.147.924.835	55.500.000.000	225.850.000.000
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(5)	-	-	10.000.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(5)	42.000.000.000	12.000.000.000	54.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(5)	62.000.000.000	9.500.000.000	68.250.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2026	(6)	85.600.000.000	14.000.000.000	93.600.000.000
					198.547.924.835	20.000.000.000	-
<b>Vay dài hạn các cổ đông</b>	<b>VND</b>	<b>6,00%</b>	<b>2021</b>	<b>(7)</b>	<b>49.107.440.000</b>	<b>-</b>	<b>49.107.440.000</b>
					<b>632.199.095.922</b>	<b>151.203.500.000</b>	<b>553.051.483.087</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(151.203.500.000)		(128.428.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>480.995.595.922</b>	<b>151.203.500.000</b>	<b>424.622.983.087</b>



- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Trạm bơm nước thô và Nhà máy xử lý nước, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.
- (5) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bàu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước; 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.
- (6) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thanh toán các chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An, tăng thêm công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (7) Các khoản mượn vốn không có tài sản đảm bảo từ các cổ đông của Công ty với lãi suất 6%/ năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh của Công ty.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	7.500.000.000	225.000.000	7.500.000.000	400.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	12.357.440.000	370.723.050	12.357.440.000	329.531.600
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	9.000.000.000	270.000.000	9.000.000.000	240.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	3.390.000.000	101.700.000	3.390.000.000	90.400.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	3.000.000.000	90.000.000	3.000.000.000	80.000.000
		<b>35.247.440.000</b>	<b>1.057.423.050</b>	<b>35.247.440.000</b>	<b>1.139.931.600</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.185.210.590	2.185.210.590	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.239.699.979	7.526.085.044	7.947.382.822	1.818.402.201
Thuế thu nhập cá nhân	53.128.717	2.828.164.587	2.794.459.996	86.833.308
Thuế tài nguyên	200.555.200	1.990.995.200	1.995.942.800	195.607.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>2.493.383.896</b>	<b>14.533.455.421</b>	<b>14.925.996.208</b>	<b>2.100.843.109</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	305.284.842	415.918.912
Chi phí mua nước thô	942.777.900	128.758.500
Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Giai đoạn 2	65.591.818	65.591.818
Tiền cấp quyền khai thác nước Dĩ An năm 2017, 2018, 2019	4.310.681.600	-
	<b>5.624.336.160</b>	<b>610.269.230</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Mượn vốn không lãi suất	-	23.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	14.720.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	-	8.280.000.000
Các khoản lãi vay chưa trả	1.473.223.050	1.609.531.600
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	112.500.000	400.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	225.000.000	200.000.000
- Các cá nhân khác	1.135.723.050	1.009.531.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	86.130.000.000	73.080.000.000
	<b>87.603.223.050</b>	<b>97.689.531.600</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 14 và Thuyết minh 32)	<b>1.057.423.050</b>	<b>15.859.931.600</b>

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 18.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	650.404.963.750	(296.380.000)	18.506.521.805	75.894.165.979	744.509.271.534
Tăng vốn trong năm trước	161.595.040.000	145.615.701.818	-	-	307.210.741.818
Lãi trong năm trước	-	-	-	189.996.785.261	189.996.785.261
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	16.272.352.579	(75.894.165.979)	(59.621.813.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (iii)	-	-	-	(73.080.000.000)	(73.080.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>812.000.003.750</b>	<b>145.319.321.818</b>	<b>34.778.874.384</b>	<b>116.916.785.261</b>	<b>1.109.014.985.213</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	145.000.000.000	231.055.000.000	-	-	376.055.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	203.767.822.070	203.767.822.070
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (iii)	-	-	37.999.357.052	(64.598.906.989)	(26.599.549.937)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (ii)	-	-	-	(86.130.000.000)	(86.130.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>957.000.003.750</b>	<b>376.374.321.818</b>	<b>72.778.231.436</b>	<b>169.955.700.342</b>	<b>1.576.108.257.346</b>

(i) Tăng vốn theo kết quả phát hành 14.500.000 cổ phiếu trong đó:

- Phát hành cổ phiếu ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai với số lượng 9.500.000 cổ phiếu;
- Phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho các nhà đầu tư riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phiếu.

Thời điểm kết thúc đợt phát hành là ngày 21/06/2019. Số vốn tăng thêm được Công ty sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy nước Dĩ An 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn 1 công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) với tổng giá trị dự kiến là 265.041.915.230 VND, phần còn lại được bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(ii) Tạm ứng cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 43/NQ-HĐQT ngày 02/12/2019 về việc tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Theo đó, mức chi tạm ứng cổ tức là 9% vốn điều lệ (một cổ phiếu nhận 900 đồng); thời gian chi trả cổ tức dự kiến cùng thời gian tổ chức Đại hội vào thượng tuần tháng 03/2020.



(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2018 VND	Số trích bổ sung trong năm nay VND
<b>Kết quả kinh doanh sau thuế</b>	<b>189.996.785.261</b>		
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	37.999.357.052	-	37.999.357.052
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.599.549.937	-	26.599.549.937
- Chi trả cổ tức ( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND</i> )	73.080.000.000	73.080.000.000	-
	<b>137.678.906.989</b>	<b>73.080.000.000</b>	<b>64.598.906.989</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại</b>	<b>52.317.878.272</b>		

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quyền Phúc	130.727.270.000	13,66	130.727.270.000	16,10
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	84.070.000.000	8,78	84.070.000.000	10,35
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền phong phía Nam	102.000.000.000	10,66	70.000.000.000	8,62
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm bưu điện	-	-	40.660.000.000	5,01
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,22	53.608.800.000	6,60
Các cổ đông khác	590.202.733.750	61,68	432.933.933.750	53,32
	<b>957.000.003.750</b>	<b>100,00</b>	<b>812.000.003.750</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	812.000.003.750	650.404.963.750
- Vốn góp tăng trong năm	145.000.000.000	161.595.040.000
- Vốn góp cuối năm	<b>957.000.003.750</b>	<b>812.000.003.750</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	73.080.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	86.130.000.000	125.112.396.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	52.032.396.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	86.130.000.000	73.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	73.080.000.000	52.032.396.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	73.080.000.000	52.032.396.800
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>86.130.000.000</b>	<b>73.080.000.000</b>



d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.700.000	81.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	95.700.000	81.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	95.700.000	81.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.700.000	81.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	95.700.000	81.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	72.778.231.436	34.778.874.384
	<b>72.778.231.436</b>	<b>34.778.874.384</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2019 ký ngày 01/01/2019, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2019 ký ngày 01/01/2019, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	337.777.316.572	275.131.459.912
Doanh thu cung cấp nước thô	7.994.768.839	3.458.776.407
Doanh thu nhượng bán vật tư	-	125.539.820
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	7.530.000.000
	<b>345.772.085.411</b>	<b>286.245.776.139</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<b>345.687.357.411</b>	<b>278.590.236.319</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	153.922.519.211	97.051.385.559
Giá vốn nước thô	8.527.113.502	1.399.526.149
Giá vốn nhượng bán vật tư	-	121.703.960
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	3.059.171.721
	<b>162.449.632.713</b>	<b>101.631.787.389</b>
<b>Giá vốn đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<b>162.449.632.713</b>	<b>98.450.911.708</b>



**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	4.563.222.820	1.238.908.875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.790.666.400	71.632.833.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.200.000.000
	<b>72.353.889.220</b>	<b>74.071.742.075</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	<b>58.150.000.000</b>	<b>66.812.500.000</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	41.624.076.935	51.620.377.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	154.498.635	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.853.178.495)	3.853.178.495
Chi phí tài chính khác	11.907.501	170.905.629
	<b>37.937.304.576</b>	<b>55.644.461.989</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	<b>2.368.777.607</b>	<b>754.891.666</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.305.580	239.217.078
Chi phí nhân công	2.142.795.149	2.230.776.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.346.025	500.067.610
Thuế, phí và lệ phí	121.052.682	597.836.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.108.879.556	1.746.994.027
Chi phí khác bằng tiền	1.780.061.758	1.330.792.198
	<b>6.741.440.750</b>	<b>6.645.684.243</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu điện kế phụ sử dụng	144.432.068	109.721.585
Doanh thu cho thuê văn phòng	587.618.184	587.618.184
Các khoản khác	-	162.020.000
	<b>732.050.252</b>	<b>859.359.769</b>



26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	211.293.907.114	192.702.069.772
Các khoản điều chỉnh tăng	2.586.446.426	1.450.306.103
- Chi phí không được trừ	2.586.446.426	1.450.306.103
Các khoản điều chỉnh giảm	(67.790.666.400)	(71.632.833.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(67.790.666.400)	(71.632.833.200)
Thu nhập tính thuế TNDN	146.089.687.140	122.519.542.675
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	144.612.349.231	121.479.742.675
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	1.477.337.909	1.039.800.000
Thuế TNDN phải nộp	14.756.702.505	12.355.934.268
Thuế TNDN được miễn giảm	(7.230.617.461)	(6.073.987.134)
	<b>7.526.085.044</b>	<b>6.281.947.134</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.239.699.979	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.947.382.822)	(4.042.247.155)
	<b>1.818.402.201</b>	<b>2.239.699.979</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	4.470.828.279
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	4.470.828.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	<b>894.165.656</b>
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	(894.165.656)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.526.085.044	7.176.112.790
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>1.818.402.201</b>	<b>2.239.699.979</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	203.767.822.070	189.996.785.261
Các khoản điều chỉnh:	(28.527.495.090)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(28.527.495.090)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.240.326.980	189.996.785.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	88.888.187	80.223.327
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.971</b>	<b>2.368</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 03 năm 2019, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 14% lợi nhuận sau thuế năm 2019.



**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.818.454.648	11.195.877.455
Chi phí nhân công	9.935.228.360	9.337.844.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.914.621.545	46.600.579.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.404.658.010	34.067.226.716
Chi phí khác bằng tiền	9.118.110.900	3.895.067.600
	<b><u>169.191.073.463</u></b>	<b><u>105.096.595.951</u></b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.654.141.110	-	45.019.151.217	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.194.596.967	-	72.757.086.650	-
Các khoản cho vay	-	-	8.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	-	160.514.007.495	(3.853.178.495)
	<b><u>644.578.745.572</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>286.290.245.362</u></b>	<b><u>(3.853.178.495)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	639.291.107.135	553.644.426.735
Phải trả người bán, phải trả khác	92.754.806.917	110.501.445.550
Chi phí phải trả	5.624.336.160	610.269.230
	<b><u>737.670.250.212</u></b>	<b><u>664.756.141.515</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	<u><b>160.730.007.495</b></u>	<u><b>160.730.007.495</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		
Đầu tư dài hạn	156.660.829.000	156.660.829.000
	<u><b>156.660.829.000</b></u>	<u><b>156.660.829.000</b></u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>		
Tiền và tương đương tiền	322.654.141.110	322.654.141.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.194.596.967	161.194.596.967
	<u><b>483.848.738.077</b></u>	<u><b>483.848.738.077</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		
Tiền và tương đương tiền	45.019.151.217	45.019.151.217
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.757.086.650	72.757.086.650
Các khoản cho vay	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u><b>125.776.237.867</b></u>	<u><b>125.776.237.867</b></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	158.295.511.213	462.447.671.087	18.547.924.835	639.291.107.135
Phải trả người bán, phải trả khác	92.754.806.917	-	-	92.754.806.917
Chi phí phải trả	5.624.336.160	-	-	5.624.336.160
	<b>256.674.654.290</b>	<b>462.447.671.087</b>	<b>18.547.924.835</b>	<b>737.670.250.212</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	129.021.443.648	337.415.543.087	87.207.440.000	553.644.426.735
Phải trả người bán, phải trả khác	110.501.445.550	-	-	110.501.445.550
Chi phí phải trả	610.269.230	-	-	610.269.230
	<b>240.133.158.428</b>	<b>337.415.543.087</b>	<b>87.207.440.000</b>	<b>664.756.141.515</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	387.414.164.143	109.150.755.648

**d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	301.767.483.743	474.406.219.687

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô</b>	<b>345.687.357.411</b>	<b>278.590.236.319</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	345.687.357.411	278.590.236.319
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>72.099.377.659</b>	<b>30.278.234.505</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	67.172.210.387	29.046.941.413
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	1.231.293.092
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	4.927.167.272	-
<b>Giá vốn cung cấp nước sạch, nước thô</b>	<b>162.449.632.713</b>	<b>98.450.911.708</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	162.449.632.713	98.450.911.708
<b>Trả lãi vay</b>	<b>2.226.286.157</b>	<b>16.450.200.519</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	28.931.507	586.666.666
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	3.376.092.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	625.000.000	11.788.306.833
- Ông Trần Thế Hưng	700.254.650	309.255.020
- Ông Nguyễn Thanh Phong	510.000.000	228.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	192.100.000	85.880.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	170.000.000	76.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>58.150.000.000</b>	<b>66.812.500.000</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	57.750.000.000	66.412.500.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>19.331.754.300</b>	<b>29.632.768.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.566.300.000	9.137.568.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	11.765.454.300	20.495.200.000
<b>Thu tiền góp vốn</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	32.000.000.000	-
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>2.368.777.607</b>	<b>754.891.666</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	28.931.507	586.666.666
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	225.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	450.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	18.225.000
- Ông Trần Thế Hưng	741.446.100	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	540.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	203.400.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	180.000.000	-



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31.523.185.303</b>	<b>30.003.325.596</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	31.523.185.303	30.003.325.596
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>420.000.000</b>	<b>427.213.300</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	420.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	427.213.300
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>58.046.694.933</b>	<b>40.441.367.724</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	57.750.000.000	40.425.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	16.367.724
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.532.192.805</b>	<b>8.778.034.932</b>
- Ban quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	-	1.891.142.752
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	89.186.700	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.851.206.105	6.886.892.180
<b>Phải trả ngắn hạn khác (mượn vốn không lãi suất)</b>	<b>-</b>	<b>14.720.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	14.720.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	697.144.533	543.548.249
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.933.000.000	1.888.000.000

### 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng



Tăng Tô Văn

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng